TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 08 /2023/DS-PT Ngày: 11-01-2023 V/v tranh chấp Hợp đồng góp hụi (họ).	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Nga.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũ.

Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân nhân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa*:** Ông Sơn Cươl - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 224/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2022, về "Tranh chấp Hợp đồng góp hụi (họ)".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST, ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 275/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1988 (có mặt).

  Địa chỉ: Ấp Phước An A, xã Mỹ P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1984 (vắng mặt).

  Ông Quách Văn N, sinh năm 1980. (vắng mặt).

  Cùng địa chỉ: Ấp Tam Sóc D1, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn Ông Quách Văn N:* Bà Nguyễn Thị Thu Tr; Cư trú tại: Số 278/46/77, đường Trương Công Đ, Khóm 5, Phường 2, thành phố Sóc T, tỉnh Sóc Trăng - theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 08 tháng 8 năm 2022 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Bà Kha Thị B, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số 81 đường Nam Kỳ Khởi N, Khóm 5, Phường 7, thành phố Sóc t, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Bà Trương Thị X, sinh năm 1958. Địa chỉ: Ấp Phước A, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

3. Bà Trương Thị T, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp Mỹ H, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc trăng (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Quách Văn N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 02 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Bà Nguyễn Thị X trình bày:

Năm 2017 đến năm 2019 bà X là hụi viên có tham gia hụi do Bà Lê Thị T và Ông Quách Văn N làm chủ hụi gồm các dây như sau:

- Dây thứ 01 (hụi tháng): Dây hụi có 31 phần, bà X tham gia 01 phần 1.000.000 đồng, mở ngày 10 tháng 7 năm 2017, mỗi tháng mở 1 lần vào ngày 10 hàng tháng, bà X đóng hụi đến lần thứ 30 là tháng 11 năm 2019 thì bà T tuyên bố vỡ hụi nhưng bà T vẫn tiếp tục đi gom tiền hụi hốt rồi của những hụi viên khác. Dây hụi cũng đã mãn hạn vào ngày 10/12/2019 âm lịch. Do bà T không tiếp tục mở hụi nữa nên bà X yêu cầu bà T phải trả lại cho bà X số tiền là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) do bà T không tiếp tục mở hụi nữa chứ không phải do bà X không tiếp tục đóng hụi, do đó bà T phải trả cho bà X mỗi lần là 1.000.000 đồng x 01 phần x 30 lần = 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

- Dây thứ 02 (hụi tháng): Dây hụi có 29 phần, bà X tham gia 01 phần 1.000.000 đồng, mở ngày 25 tháng 3 năm 2018 âm lịch, mỗi tháng mở 1 lần vào ngày 25 hàng tháng. Dây hụi này bà X đóng hụi đến lần thứ 20 là đến tháng 11 năm 2019 thì bà T tuyên bố vỡ hụi nhưng bà T vẫn tiếp tục đi gom tiền hụi của những người khác. Hiện nay dây hụi cũng đã mãn vào ngày 25/7/2020. Do bà T không tiếp tục mở hụi nữa nên bà X mới yêu cầu bà T phải trả lại cho bà X số tiền là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) do bà T không tiếp tục mở hụi nữa chứ không phải do bà X không tiếp tục đóng hụi, do đó bà T phải trả cho bà X mỗi lần là 1.000.000 đồng x 01 phần x 20 lần = 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

- Dây thứ 03 (hụi tháng): Dây hụi này có 33 phần, bà X tham gia 02 phần 1.000.000 đồng, mở ngày 28 tháng 01 năm 2019 âm lịch, ở 02 phần hụi này bà X mua với giá là 60.000.000 đồng, mỗi phần là 30.000.000 đồng. Bà X đã đưa đủ tiền tính đến khi phần hụi này mãn cho bà T với số tiền 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến tháng 11 năm 2019 thì bà T tuyên bố vỡ hụi nhưng bà T vẫn tiếp tục đi gom tiền hụi.

- Dây thứ 04 (hụi mùa): Dây hụi này có 22 phần, bà X tham gia 01 phần 3.000.000 đồng, mở ngày 30 tháng 6 năm 2017 âm lịch, ba tháng mở 1 lần. Ở dây hụi này bà X đóng hụi đến lần thứ 11, đến tháng 11 năm 2019 thì bà T tuyên bố vỡ hụi nhưng bà T vẫn tiếp tục đi gom tiền hụi chết của những người khác. Do bà T

không tiếp tục mở hụi nữa nên bà X mới yêu cầu bà T phải trả lại cho bà X số tiền là 33.000.000 đồng (ba mươi ba triệu đồng) do bà T không tiếp tục mở hụi nữa chứ không phải do bà X không tiếp tục đóng hụi, do đó bà T phải trả cho bà X mỗi lần là 3.000.000 đồng x 01 phần x 11 lần = 33.000.000 đồng (ba mươi ba triệu đồng). Ngoài ra, ở dây hụi này bà X còn mua thêm của bà T 01 phần hụi với số tiền là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng), số tiền mua hụi này đã tính đến khi hụi mãn và bà X cũng đã thanh toán đủ số tiền mua hụi cho bà T.

- Dây thứ 05 (hụi tuần): Dây hụi này có 54 phần, bà X tham gia 05 phần 300.000 đồng, mỗi tuần mở 01 lần vào ngày thứ năm, ở 05 phần hụi này bà X đóng hụi sống đến lần thứ 17. Tuy nhiên, đến tháng 11 năm 2019 thì bà T tuyên bố vỡ hụi nhưng bà T vẫn tiếp tục đi gom tiền hụi chết của những người khác. Do bà T không tiếp tục mở hụi nữa nên bà X mới yêu cầu bà T phải trả lại cho bà X số tiền là 25.500.000 đồng (hai mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng) do bà T không tiếp tục mở hụi nữa chứ không phải do bà X không tiếp tục đóng hụi, do đó bà T phải trả cho bà X số tiền là 300.000 đồng x 05 phần x 17 lần = 25.500.000 đồng (hai mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng).

- Dây thứ 06 (hụi tuần): Dây hụi này có 56 phần, bà X tham gia 05 phần 300.000 đồng, mở ngày 04 tháng 8 năm 2019 âm lịch, mỗi tuần mở 01 lần vào ngày chủ nhật, ở 05 phần hụi này bà X đóng hụi sống đến lần thứ 14. Tuy nhiên, đến tháng 11 năm 2019 thì bà T tuyên bố vỡ hụi nhưng bà T vẫn tiếp tục đi gom tiền hụi chết của những người khác. Do bà T không tiếp tục mở hụi nữa nên bà X mới yêu cầu bà T phải trả lại cho bà X số tiền là 21.000.000 đồng (hai mươi mốt triệu đồng) do bà T không tiếp tục mở hụi nữa chứ không phải do bà X không tiếp tục đóng hụi, do đó bà T phải trả cho bà X số tiền là 300.000 đồng x 05 phần x 14 lần = 21.000.000 đồng (hai mươi mốt triệu đồng).

- Dây thứ 07 (hụi tuần): Dây hụi này có 58 phần, bà X tham gia 02 phần 200.000 đồng, mở ngày 08 tháng 01 năm 2019 âm lịch, mỗi tuần mở 01 lần vào ngày thứ ba, ở 02 phần hụi này bà X đóng hụi đến lần thứ 50. Tuy nhiên, đến tháng 11 năm 2019 thì bà T tuyên bố vỡ hụi nhưng bà T vẫn tiếp tục đi gom tiền hụi chết của những người khác. Do bà T không tiếp tục mở hụi nữa nên bà X mới yêu cầu bà T phải trả lại cho bà X số tiền là 20.000.000 đồng (hai mươi mốt triệu đồng) do bà T không tiếp tục mở hụi nữa chứ không phải do bà X không tiếp tục đóng hụi, do đó bà T phải trả cho bà X số tiền là 200.000 đồng x 02 phần x 50 lần = 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Tổng số tiền hụi mà bà T và Ông N nợ bà X 07 dây hụi là 269.500.000 đồng (Hai trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị X yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng Ông Quách Văn N và Bà Lê Thị T có trách nhiệm liên đới trả cho Bà Nguyễn Thị X số tiền hụi còn nợ là 269.500.000 đồng (Hai trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm nghìn đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả số tiền 269.500.000 đồng, nhưng tại phiên

tòa nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử buộc các bị đơn trả số tiền theo Biên nhận nợ là 268.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám triệu đồng).

Tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ngày 17 tháng 5 năm 2022 và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn Bà Lê Thị T Trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị X thì bà T thừa nhận bà và Ông N lúc vợ chồng còn sống chung có nợ tiền hụi của bà X số tiền là 269.500.000 đồng, bà T đồng ý chịu trách nhiệm trả 50% số tiền là: 134.750.000 đồng, Ông N có trách nhiệm trả số tiền là: 134.750.000 đồng, lúc còn sống chung bà Thuý sử dụng số tiền hụi chi phí sinh hoạt trong gia đình, nên còn nợ số tiền hụi của bà X là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân do đó Ông N phải có trách nhiệm cùng trả nợ với bà T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30 tháng 5 năm 2022 của bị đơn Ông Quách Văn N và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn Ông Quách Văn N là bà Nguyễn Thị Thu Trang trình bày:

Ông N không thừa nhận có làm chủ hụi cũng không tham gia khui hụi và thu tiền hụi do bà T làm chủ hụi. Tại thời điểm này thì Ông N và bà T còn sống chung, bà T có khui hụi tại nhà Ông N và bà T, có mấy lần bà T khui hụi tại nhà Ông N không đồng ý và có la bà T không cho khui hụi, trong thời gian sống chung bà T không có lo chi phí trong gia đình, tiền sinh hoạt trong gia đình là từ tiền lương của Ông N. Bà Nguyễn Thị X yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng Ông Quách Văn N và Bà Lê Thị T có trách nhiệm liên đới trả cho Bà Nguyễn Thị X số tiền hụi còn nợ là 269.500.000 đồng (Hai trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm nghìn đồng), thì Ông N không đồng ý, lý do Ông N không có thiếu tiền hụi của bà X.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST, ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 244; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 357, Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị X. Buộc bị đơn Bà Lê Thị T và Ông Quách Văn N có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn

Bà Nguyễn Thị X số tiền hụi là: 268.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám triệu đồng).

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà các bị đơn chưa thanh toán, thì hàng tháng các bị đơn còn phải trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 04-9-2022 bị đơn Ông Quách Văn N kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc Ông Quách Văn N có trách nhiệm liên đới cùng Bà Lê Thị T trả cho Bà Nguyễn Thị X số tiền hụi còn nợ là 268.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Ông Quách Văn N là bà Nguyễn Thị Thu T có đơn xin xét xử vắng mặt và văn bản trình bày ý kiến là vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, việc tuân theo và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về chủ thể, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt bị đơn Lê Thị Thủy và những người làm chứng: Bà Trương Thị X, Bà Trương Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[3] Nội dung vụ án: Từ năm 2017 đến năm 2019 Bà Nguyễn Thị X là hụi viên có tham gia hụi 07 dây hụi do Bà Lê Thị T và Ông Quách Văn N làm chủ hụi, tổng số tiền bà T, Ông N còn nợ tiền tiền hụi của bà X là 268.000.000đ, bà X yêu cầu Ông N, bà T cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền hụi nêu trên.

[4] Bị đơn Bà Lê Thị T trình bày thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị X. Bị đơn Ông Quách Văn N không thừa nhận cùng bà T làm chủ hụi, ông không biết số tiền bà T nợ nguyên đơn Xuân, lúc phát hiện bà T khui hụi ông

có ngăn cản nhưng bà T vẫn khui hụi, đồng thời các chi phí trong gia đình do Ông N chi từ tiền lương của ông.

[5] Quyết định của Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn là bà T và Ông N có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà X số tiền hụi là 268.000.000 đồng và tuyên phần nghĩa vụ do chậm thi hành án. Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên bị đơn Ông N kháng cáo.

[6] Xét kháng cáo của Ông N không đồng ý liên đới cùng bà T hoàn trả tiền nợ hụi cho bà X, thấy rằng:

Tại Biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa người làm chứng Bà Kha Thị B trình bày*:Bà Biên có tham gia hụi do bà T làm chủ hụi, trong giấy tờ hụi ghi tên Ông N do bà T vợ Ông N giao cho bà Biên nhưng không biết chữ viết của ai, khi đóng tiền hụi thì đóng cho bà T và có 02 lần đóng hụi cho Ông N số tiền hơn 10.000.000 đồng, Ông N nhận tiền hụi của bà Biên không có ý kiến gì, bà Biên có tham gia 03 dây hụi do bà T làm chủ hụi chung với bà X là hụi viên, sau khi khui hụi được 06 lần thì ngưng khui hụi cho đến nay (bút lục 39).*

Người làm chứng Bà Trương Thị X trình bày*: Bà Xinh có tham gia hụi do bà T làm chủ hụi, Ông N không có mời bà Xinh tham gia hụi, nhưng khi khui hụi tại nhà Ông N vào buổi trưa thì có Ông N ở nhà, còn trong giờ làm việc thì không có Ông N, lúc khui hụi Ông N không có ý kiến cũng thống nhất cho những hụi viên khui hụi tại nhà Ông N, khi đóng tiền hụi không có bà T ở nhà thì bà Xinh đóng cho Ông N, bà Xinh có tham gia hụi của bà T là chủ hụi chung với bà X là hụi viên, nhưng năm 2019 bà T không còn khui hụi nữa cho đến nay, tính đến thời điểm này 02 dây hụi đã mãn hụi (bút lục 47)*. Người làm chứng Trương Thị T trình bày: *Bà có tham gia chơi hụi cùng dây hụi với bà X, khi khui hụi tại nhà Ông N vào buổi trưa thì có Ông N ở nhà, còn trong giờ làm việc thì không có Ông N, lúc khui hụi Ông N không có ý kiến cũng thống nhất cho những hụi viên khui hụi tại nhà Ông N .(bút lục 45).*

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 8 năm 2020 Ông Quách Văn N cho rằng: *Vợ chồng có nợ tiền hụi của ông Nguyễn Hoàng V, bà Lâm Thị Kim X, bà Trần Thị Mỹ D và ông Trần Ngọc T, Ông N yêu cầu chia đôi số nợ mỗi người trả 50%* (bút lục 83-84);

- Tại Biên bản lấy lời khai của bà Lâm Thị Kim X, bà X trình bày: *Bà có tham gia hụi với Ông N và bà T sau nhiều lần giao dịch Ông N, bà T còn nợ của bà X số tiền 27.500.000 đồng, bà X tự thoả thuận với Ông N, bà T* (bút lục 87); Tại Biên bản lấy lời khai của ông Trần Ngọc T, ông T trình bày: *ông có tham gia hụi với Ông N hiện Ông N còn nợ ông số tiền hụi là 20.000.000 đồng* (bút lục 88).

- Tại phiên toà sơ thẩm Ông Quách Văn N cũng thừa nhận những người công tác chung cơ quan tại Uỷ ban nhân dân xã Mỹ Thuận Ông N đã trả tiền nợ hụi xong, còn những người dân thì Ông N không đồng ý trả. Đồng thời, Ông N và bà T khai thống nhất năm 2018 Ông N vay tiền của Ngân hàng giao cho bà Thuý số tiền 100.000.000 đồng để trả tiền hụi còn nợ của hụi viên nhưng trả chưa trả đủ cho hụi viên.

- Tại phiên tòa sơ thẩm bà T và Ông N trình bày thống nhất mỗi tháng Ông N chỉ đưa cho bà T 2.000.000 đồng làm chi phí sinh hoạt chung trong gia đình (bút lục 167)

[7] Từ các chứng cứ nêu tại mục [6] có căn cứ xác định: Bà Lê Thị T và Ông Quách Văn N sống chung như vợ chồng từ năm 2001, quá trình sống chung bà T làm chủ các dây hụi mở từ năm 2017 đến năm 2019, thời điểm này là thời điểm Ông N, bà T sống chung như vợ chồng. Việc bà T làm chủ các dây hụi Ông N biết, Ông N còn giới thiệu những người làm chung trong cơ quan ông tham gia các dây hụi do bà T làm chủ hụi, Ông N cũng có thu tiền hụi thay bà T, ông là người giao tiền hụi cho những người hụi viên và khi bà T nợ tiền hụi thì Ông N cũng đã thỏa thuận cùng bà T trả nợ hụi, đồng thời khoản tiền nợ hụi phát sinh được sử dụng vào việc nuôi con ăn học, các khoản sinh hoạt thiết yếu trong gia đình. Từ các chứng cứ nêu trên có căn cứ xác định trong thời gian sống chung như vợ chồng với Bà Lê Thị T, Ông Quách Văn N và bà T có tổ chức các dây hụi là có thật. Việc Ông N cho rằng ông không tham gia, không biết và không đứng ra kêu gọi hụi là không có căn cứ, Do vậy, Ông N phải có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả số tiền hụi cho bà X theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Kháng cáo của Ông N là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên tại phần quyết định của bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm dòng thứ 20, 21 có ghi: "…chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.700.000 đồng (Sáu triệu, bảy trăm bảy nghìn đồng)" là có sai sót, ghi đúng là "…chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.700.000 đồng (Sáu triệu, bảy trăm nghìn đồng)" cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

[8] Lời đề nghị của vị Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Ông Quách Văn N, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[10] Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Ông Quách Văn N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như sau:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 244; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 357, Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị X. Buộc bị đơn Bà Lê Thị T và Ông Quách Văn N có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn Bà Nguyễn Thị X số tiền hụi là: 268.000.000 đồng *(Hai trăm sáu mươi tám triệu đồng).*

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà các bị đơn chưa thanh toán, thì hàng tháng các bị đơn còn phải trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.737.500 đồng *(Sáu triệu, bảy trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng)*, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003631 ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Các bị đơn Bà Lê Thị T và Ông Quách Văn N mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.700.000 đồng *(Sáu triệu,bảy trăm nghìn đồng)*.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Quách Văn N phải chịu là 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng*), khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* ông đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005180 ngày 05/9/2022 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Ông Quách Văn N đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Mỹ T;
- Chi cục THA.DS huyện Mỹ T;
- Các đương sự;
- Tòa DS;
- Lưu hồ sơ vụ án – VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Tăng Thị Thúy Nga